

DANH SÁCH THÍ SINH MIỀN NAM TRÚNG TUYỂN VÀO TSQPH NĂM 2020

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Toán	Vật lý	Hóa học	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm
1	LÊ HOÀNG ĐẠI DƯƠNG	48003899	12/10/2002	9.40	7.75	8.75		0.50	26.40
2	BÙI NHẬT ĐĂNG	61003338	05/05/2001	8.40	8.00	8.75		0.50	25.65
3	XIÊNG LĂNG ĐA	36003224	31/10/2002	8.00	7.25	6.50	2.00	0.75	24.50
4	ĐẶNG XUÂN THÀNH	43001452	09/12/2002	8.20	7.75	7.75		0.75	24.45
5	PHẠM VIỆT MẠNH	02059069	17/11/1998	6.40	7.25	8.25	2.00	0.50	24.40
6	ĐẶNG MINH HIỆP	56011045	10/09/2001	9.00	8.00	7.00		0.25	24.25
7	PHẠM VĂN CHÚC	51004966	01/03/2002	8.40	7.25	7.75		0.50	23.90
8	NGUYỄN XUÂN THÀNH	32000560	16/11/2001	8.40	7.25	7.50		0.75	23.90
9	ĐINH PHƯỚC TOÀN	50000552	14/04/2002	7.80	7.50	8.00		0.50	23.80
10	LÊ NGỌC TÀI	32007717	10/02/2002	7.60	7.25	8.25		0.50	23.60
11	NGUYỄN HOÀNG NHỰT	39001659	20/05/2001	8.00	7.50	7.50		0.50	23.50
12	VÕ LÊ TIẾN ĐẠT	48004529	22/10/2002	8.20	7.25	7.25		0.75	23.45
13	NGUYỄN ĐĂNG VINH	47004367	01/11/2002	8.20	7.00	7.50		0.75	23.45
14	PHẠM CHÍ HIỆP	37007051	28/12/2002	8.40	6.50	8.25		0.25	23.40
15	PHẠM VŨ KHÁ	61006608	28/03/2002	7.60	7.00	8.25		0.50	23.35
16	LƯƠNG QUỐC VINH	55003091	18/11/2002	8.20	7.50	7.25		0.25	23.20
17	LÊ HỮU ĐỨC	32005464	06/04/2002	8.20	7.25	7.00		0.75	23.20
18	TRẦN HIẾU NGHĨA	64005255	28/06/2002	8.40	7.00	7.00		0.75	23.15
19	NGUYỄN THẾ KHANG	39001633	14/08/2001	8.60	7.00	7.00		0.50	23.10
20	TRẦN MINH TRIỀU	60001036	09/01/2002	9.00	7.25	6.50		0.25	23.00
21	HOÀNG TRUNG CHIẾN	42012952	01/09/2002	7.80	7.50	6.75		0.75	22.80
22	ĐINH CÔNG TRẦN	51001409	17/06/1999	7.80	6.25	6.00	2.00	0.75	22.80
23	NGUYỄN CÔNG UẨN	60005567	26/04/2002	8.20	6.75	7.00		0.75	22.70
24	TRẦN THANH TÂM	36002125	06/11/2002	7.20	7.25	7.50		0.75	22.70
25	DƯƠNG LÊ KHÔI VỸ	02056895	07/12/2002	7.40	7.50	7.80			22.70